

TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NSDP 9 THÁNG NĂM 2026
(Kèm theo Báo cáo số /BC-STC ngày / / 2026 của Sở Tài chính)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Thực hiện		TH 9 tháng so (%)	
			TH Tháng 9	Lũy kế từ đầu năm 2026	Dự toán	Cùng kỳ năm 2025
A	B	I	2	3	4=3/I	5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	100,400	6,770	78,246	77.9%	122%
I	Thu nội địa	76,900	4,082	58,128	75.6%	123%
II	Thu từ dầu thô	-				
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	23,500	2,237	19,665	83.7%	118%
IV	Thu viện trợ	-				
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	52,900	2,702	38,913	73.6%	235%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	52,900	2,702	38,913	73.6%	235%
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	10,037	1,563	23,267	231.8%	344%
2	Thuế giá trị gia tăng (phần NSDP hưởng 30%)	-				
3	Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ %	42,863	1,139	15,646	36.5%	160%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	-	-	-		
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách					
2	Thu bổ sung có mục tiêu					
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính					
IV	Thu kết dư					
V	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang					
VI	Thu từ nguồn vay bù đắp bội chi					
VII	Vốn nước ngoài					
C	TỔNG CHI NSDP	58,778	4,378	51,617	87.8%	144%
I	Chi cân đối ngân sách địa phương	58,778	4,378	51,617	87.8%	144%
1	Chi đầu tư phát triển	27,622	2,101	31,276	113.2%	231%
2	Chi thường xuyên	29,408	2,277	20,318	69.1%	91%
3	Chi cho vay					
4	Chi viện trợ					
5	Chi trả nợ lãi	86	-	22	25.4%	1358%
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	4	-	-	0.0%	
7	Dự phòng NSNN	1,658	-	-	0.0%	
8	Các nhiệm vụ chi khác	-	0	2		
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP	-				
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau					

THỰC HIỆN THU NSNN 9 THÁNG NĂM 2026
(Kèm theo Báo cáo số /BC-STC ngày / / 2026 của Sở Tài chính)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026	TH thực hiện		TH 9 tháng so (%)	
			TH Tháng 9	Lũy kế từ đầu năm 2026	Dự toán	Cùng kỳ năm 2025
A	B	I	2	3	4	5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	100,400	6,770	78,246	78%	122%
I	Thu nội địa	76,900	4,082	58,128	76%	123%
	- Thu nội địa trừ tiền thu sử dụng đất, xổ số	53,840	3,315	47,954	89%	123%
	- Thu nội địa trừ tiền đầu giá	61,669	4,019	58,128	94%	123%
1	Thu từ doanh nghiệp NNTW	2,650	225	2,212	83%	128%
	-Thuế giá trị gia tăng	1,170	92	801	68%	108%
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa		-	-		
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,080	95	1,139	105%	147%
	-Thuế tài nguyên	400	38	272	68%	127%
2	Thu từ doanh nghiệp NNĐP	3,750	252	2,729	73%	113%
	-Thuế giá trị gia tăng	1,445	67	797	55%	139%
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	930	128	728	78%	140%
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,050	29	952	91%	126%
	-Thuế tài nguyên	325	29	252	77%	123%
3	Thu từ doanh nghiệp FDI	18,800	1,077	17,286	92%	128%
	-Thuế giá trị gia tăng	3,537	165	2,303	65%	118%
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	155	5	84	54%	69%
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	15,100	907	14,893	99%	143%
	-Thuế tài nguyên	8	1	7	88%	158%
4	Thu từ CTN - Ngoài quốc doanh	10,450	801	11,770	113%	148%
	-Thuế giá trị gia tăng	6,748	524	7,204	107%	163%
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	65	8	63	97%	57%
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,220	225	4,172	130%	167%
	-Thuế tài nguyên	417	44	331	79%	124%
5	Thuế thu nhập cá nhân	9,200	356	6,022	65%	82%
6	Lệ phí trước bạ	1,800	137	1,320	73%	103%
7	Thuế bảo vệ môi trường	623	6	223	36%	52%
8	Phí lệ phí	835	92	631	76%	104%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0.40	0.29	0.50	126%	166%
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	200	17	205	102%	128%
11	Thu hoa lợi công sản	2	63	63	3934%	16611%
12	Thu khác ngân sách	2,450	144	1,890	77%	112%
13	Thu tiền bán nhà ở SHNN	10	-	-	0%	
14	Thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế	570	12	663	116%	398%
15	Thu tiền cấp quyền KTKS	300	(2)	219	73%	111%
16	Thu xổ số	4,060	306	3,730	92%	119%
17	Thu tiền sử dụng đất	19,000	461	6,445	34%	122%
	-Thu tiền SDD trong dân		461	6,445		
	-Đầu giá		-	-		
18	Thuê đất	2,200	135	2,719	124%	188%
II	Thu từ dầu thô	-	-	-		
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	23,500	2,237	19,665	84%	118%
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu					
2	Thuế xuất khẩu					
3	Thuế nhập khẩu					
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu					
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu					
6	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu					
7	Thuế khác					
IV	Thu viện trợ					
B	Hoàn thuế GTGT, thuế tiêu thụ đặc biệt và các khoản thu khác	-	-	-		
1	Thuế GTGT					
2	Thuế TTĐB					

3	Hoàn các khoản thu khác					
C	THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	52,900	2,702	38,913	74%	235%
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	10,037	1,563	23,267	232%	344%
2	Thuế GTGT (phần NSDP hưởng 30%)					
3	Các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP	42,863	1,139	15,646	37%	160%

THỰC HIỆN CHI NSNN 9 THÁNG NĂM 2026
(Kèm theo Báo cáo số /BC-STC ngày / / 2026 của Sở Tài chính)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026 (điều chỉnh)	Thực hiện		TH 9 tháng so (%)	
			TH Tháng 9	Lũy kế từ đầu năm 2026	Dự toán	Cùng kỳ năm 2025
A	B	I	2	3	4=3/I	5
	TỔNG CHI NSDP	58,778	4,378	51,617	87.8%	143.9%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	58,778	4,378	51,617	87.8%	143.9%
I	Chi đầu tư phát triển:	27,622	2,101	31,276	113.2%	230.7%
II	Chi thường xuyên:	29,408	2,277	20,318	69.1%	91.1%
1	Chi an ninh - quốc phòng	-	150	1,146		
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	14,721	717	9,498	64.5%	105.7%
3	Chi sự nghiệp y tế	-	342	1,667		83.7%
4	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	723	64	190	26.2%	453.7%
5	Chi sự nghiệp văn hóa	-	19	214		68.5%
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	-	12	142		80.6%
7	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	-	20	77		47.8%
8	Chi đảm bảo xã hội	-	213	1,961		124.7%
9	Chi sự nghiệp kinh tế	-	269	1,335		107.9%
10	Sự nghiệp quản lý môi trường	-	75	476		177.5%
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	-	374	3,507		55.7%
12	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	-	21	105		
III	Các nhiệm vụ chi khác	-	0	2		
IV	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	-	-			
V	Dự phòng ngân sách	1,658	-			
VI	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	4	-			
VII	Chi trả lãi vay	86	-	22		1358.3%
VIII	Chi viện trợ		-			
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSDP	-	-	-		
1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, DA		-			
2	Chi thường xuyên thực hiện các chế độ, chính sách					
3	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia					

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG DỰ PHÒNG NSDP, DỰ PHÒNG NSTW BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU
CHO ĐỊA PHƯƠNG VÀ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH

(Kèm theo Báo cáo số /BC-STC ngày / / 2026 của Sở Tài chính)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Nội dung	Dự phòng ngân sách địa phương			Dự phòng ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho địa phương			Quỹ dự trữ tài chính		
		Dự toán HĐND quyết định (điều chỉnh)	Lũy kế đã sử dụng	Còn lại	Số NSTW bổ sung	Số đã phân bổ	Còn lại	Số dư đầu năm	Lũy kế đã sử dụng	Còn lại
A	B	I	2	3=I-2	4	5	6=4-5	7	8	9=7-8
	Ngân sách thành phố	1,410	815	595	0	0	0	1,772	0	1,772

KẾT QUẢ PHÂN BỐ SỬ DỤNG SỐ TĂNG THU SO VỚI DỰ TOÁN, DỰ TOÁN CHI CÒN LẠI

(Kèm theo Báo cáo số /BC-STC ngày / / 2026 của Sở Tài chính)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó	
			Số tăng thu so với dự toán	Dự toán chi còn lại
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I=2+3</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
	Tổng số	0	0	0
1	Giảm bội chi, tăng chi trả nợ	0	0	0
2	Bổ sung tăng dự phòng ngân sách và quỹ dự trữ tài chính	0	0	0
3	Bổ sung nguồn thực hiện chính sách tiền lương	0	0	0
4	Chi đầu tư một số dự án quan trọng	0	0	0
5	Thực hiện một số chính sách an sinh xã hội	0	0	0
6	Thường vượt dự toán thu hoặc hỗ trợ ngân sách cấp dưới hụt thu	0	0	0